

BUDDHA VAJRASATTVA

The Embodiment of Primordial Purity

Name and Meaning

Vajrasattva means ‘Vajra Being’ or ‘Indestructible Being.’ In Tibetan he is called Dorje Sempa. In Tibetan Vajrayana he is commonly honored as Buddha Vajrasattva, the embodiment of the complete purity of awakened body, speech, and mind.

Scriptural Context

Vajrasattva appears prominently in Buddhist esoteric scriptures. In the Mahāvairocana Sūtra, he is the principal bodhisattva who questions Buddha Mahāvairocana about the cause, basis, and consummation of all-knowing wisdom. He is also central to the Sarvatathāgata-tattvasaṃgraha and the Vajraśekhara cycle, foundational sources of Yoga Tantra. These scriptures present the teaching through Buddha Mahāvairocana rather than as a historical discourse of Buddha Shakyamuni at a particular place.

Buddha and Bodhisattva

Terminology differs among traditions. Tibetan Buddhism commonly speaks of Buddha Vajrasattva, while East Asian esoteric traditions often call him the bodhisattva Vajrasattva. Both designations express his awakened qualities and his role in transmitting the Vajrayana teachings.

Sacred Form

Vajrasattva is usually visualized as radiant white, signifying unstained purity. He holds a vajra at his heart in his right hand and a bell at his left hip. The vajra represents indestructible method and compassion; the bell represents wisdom realizing emptiness. Their union signifies the inseparability of compassion and wisdom.

Purification

Vajrasattva practice is preserved in all major traditions of Tibetan Buddhism. Its purpose is to purify harmful karma, obscurations, and damaged commitments, while restoring clarity and strengthening the path to awakening. Purification is not punishment or the removal of an inherently impure self. It is the clearing of temporary obscurations so that the naturally luminous quality of mind may be recognized.

The Four Opponent Powers

Authentic purification is supported by four powers: reliance on refuge and bodhicitta; sincere regret for harmful actions; application of a wholesome remedy, such as mantra, confession, or virtuous conduct; and the resolve not to repeat the action, according to one’s actual capacity.

Mantra and Practice

The Hundred-Syllable Mantra and the short mantra OM VAJRASATTVA HŪṂ are widely used in purification practice. Mantra recitation is joined with the Four Opponent Powers and the Mahayana motivation to benefit all beings. General recitation and a simple front-visualization are widely taught; self-generation and complete tantric sādhana should be practiced according to the empowerment and instructions of a qualified lineage teacher.

Sources: The Vairocanābhisambodhi Sūtra (Mahāvairocana Sūtra), BDK English Tripiṭaka; Sarvatathāgata-tattvasaṃgraha; traditional Vajrasattva instructions preserved in Tibetan Buddhist lineages.

ĐỨC PHẬT VAJRASATTVA

Hiện Thân của Sự Thanh Tịnh Nguyên Sơ

Danh Hiệu và Ý Nghĩa

Vajrasattva có nghĩa là ‘Kim Cang Tát Đỏa’ hay ‘Bạc Kim Cang Bất Hoại.’ Trong tiếng Tây Tạng, Ngài được gọi là Dorje Sempa. Trong Kim Cang thừa Tây Tạng, Ngài thường được tôn xưng là Đức Phật Vajrasattva, hiện thân của sự thanh tịnh viên mãn nơi thân, khẩu và ý giác ngộ.

Bối Cảnh Kinh Điển

Vajrasattva xuất hiện nổi bật trong kinh điển Mật giáo Phật giáo. Trong Kinh Đại Nhật, Ngài là vị Bồ-tát chính thỉnh hồi Đức Phật Mahāvairocana về nguyên nhân, nền tảng và sự viên mãn của trí tuệ toàn giác. Ngài cũng giữ vai trò trung tâm trong Sarvatathāgata-tattvasaṃgraha và hệ thống Vajrasekhara, những nguồn căn bản của Yoga Tantra. Các kinh điển này trình bày giáo pháp qua Đức Phật Mahāvairocana, chứ không phải như một bài pháp lịch sử của Đức Phật Thích Ca tại một địa điểm nhất định.

Phật và Bồ-tát

Danh xưng có khác nhau tùy truyền thống. Phật giáo Tây Tạng thường gọi là Đức Phật Vajrasattva, trong khi Mật giáo Đông Á thường gọi là Bồ-tát Kim Cang Tát Đỏa. Cả hai danh xưng đều biểu thị những phẩm tính giác ngộ và vai trò truyền trao giáo pháp Kim Cang thừa của Ngài.

Thánh Tướng

Vajrasattva thường được quán tưởng với thân sắc trắng rực sáng, biểu thị sự thanh tịnh không nhiễm ô. Tay phải Ngài cầm chày kim cương nơi tim; tay trái cầm chuông bên hông. Chày kim cương tượng trưng cho phương tiện và lòng bi mẫn bất hoại; chuông tượng trưng cho trí tuệ chứng ngộ tánh Không. Sự kết hợp ấy biểu thị lòng bi mẫn và trí tuệ không thể tách rời.

Sự Tịnh Hóa

Pháp tu Vajrasattva được gìn giữ trong tất cả các truyền thống chính của Phật giáo Tây Tạng. Mục đích là tịnh hóa nghiệp bất thiện, các che chướng và những cam kết bị tổn hại, đồng thời khôi phục sự trong sáng và củng cố con đường giác ngộ. Tịnh hóa không phải là hình phạt hay loại bỏ một cái tôi vốn ô nhiễm. Đó là làm trong sạch những che chướng tạm thời để phẩm tính sáng tỏ tự nhiên của tâm được nhận ra.

Bốn Sức Mạnh Đối Trị

Sự tịnh hóa chân thật được nâng đỡ bởi bốn sức mạnh: nương tựa nơi quy y và Bồ-đề tâm; thành thật hối tiếc những hành động gây hại; áp dụng một phương pháp đối trị lành thiện như trì chú, sám hối hay làm thiện hạnh; và quyết tâm không tái phạm, tùy theo khả năng thực tế của mình.

Mật Chú và Thực Hành

Mật chú Một Trăm Âm và mật chú ngắn OM VAJRASATTVA HŨM được sử dụng rộng rãi trong pháp tịnh hóa. Việc trì chú đi cùng Bốn Sức Mạnh Đối Trị và động cơ Đại thừa làm lợi ích tất cả chúng sinh. Trì tụng tổng quát và quán tưởng đơn giản Vajrasattva ở phía trước được giảng dạy rộng rãi; pháp tự quán mình thành bốn tôn và nghi quỹ Mật thừa đầy đủ cần được thực hành theo quán đảnh và chỉ dẫn của một vị thầy truyền thừa đủ phẩm chất.

Nguồn: Kinh Vairocanaḥśisambodhi (Kinh Đại Nhật), BDK English Tripiṭaka; Sarvatathāgata-tattvasaṃgraha; các chỉ dẫn Vajrasattva truyền thống được gìn giữ trong những dòng truyền thừa Phật giáo Tây Tạng.